# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## CTCP Đầu tư LDG

| Ngày 31/03/2025 | 2,020 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | 4.7% | -7.8% |

**DT thuần**
*Q1/25*
**77.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 75.9| 5658%
YoY: ▲ 207| 159%

**LN thuần**
*Q1/25*
**13.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 364| 104%
YoY: ▲ 138| 111%

**LN sau thuế**
*Q1/25*
**12.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 317| 104%
YoY: ▲ 137| 110%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q1/25*
**31.2%**
YoY: +/-▲ 25829%

**ROE (TTM)**
*Q1/25*
**-33.6%**
YoY: +/-▲ 1.7%

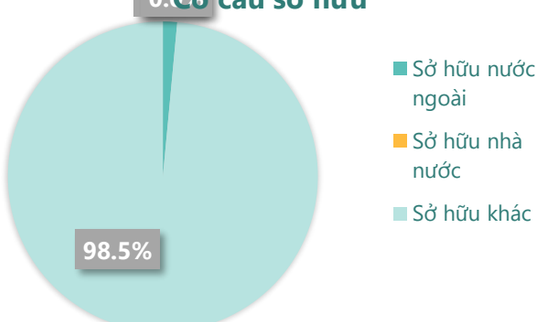
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 1,710 - 3,070 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 518 |
| Số lượng CPLH (CP) | 256,207,345 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,770,680 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.5% |
| Beta | 1.19 |
| EPS | -2,501 |
| P/E | -0.8 |

**DT thuần**
*2024*
**-173**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼137| -374%

**LN thuần**
*2024*
**-1,410**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼853| -153%

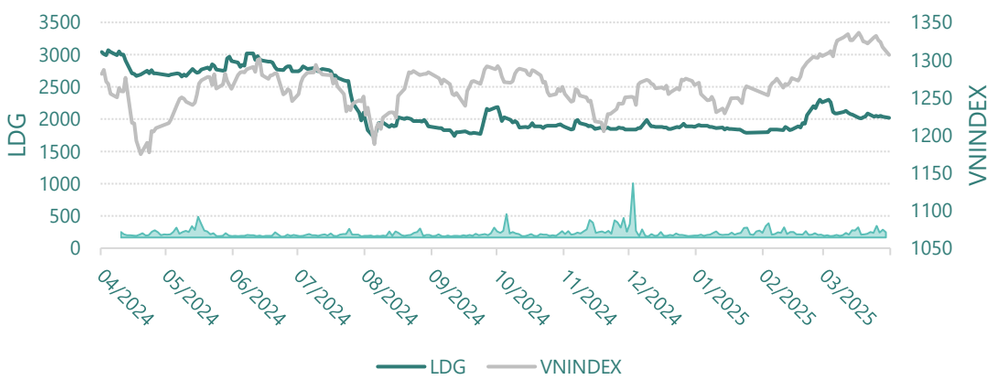
**LN sau thuế**
*2024*
**-1,506**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼979| -186%

### Cơ cấu sở hữu

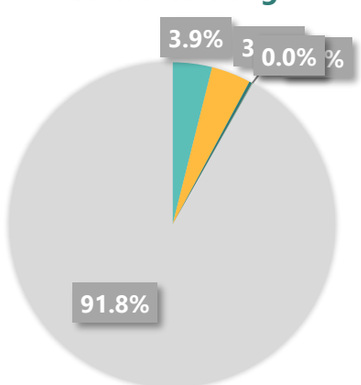



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông



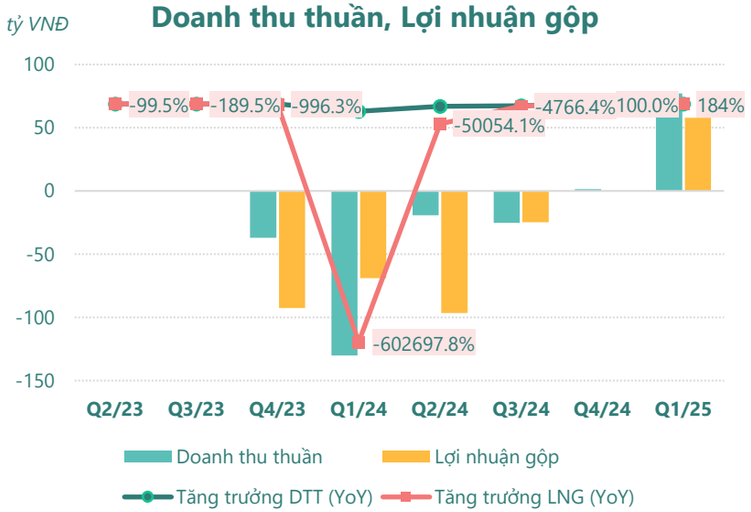




*(Nguồn: fireant.vn)*

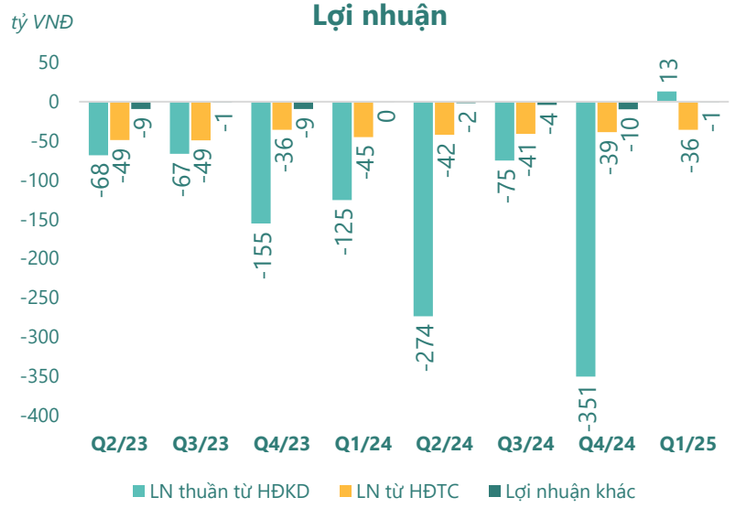
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



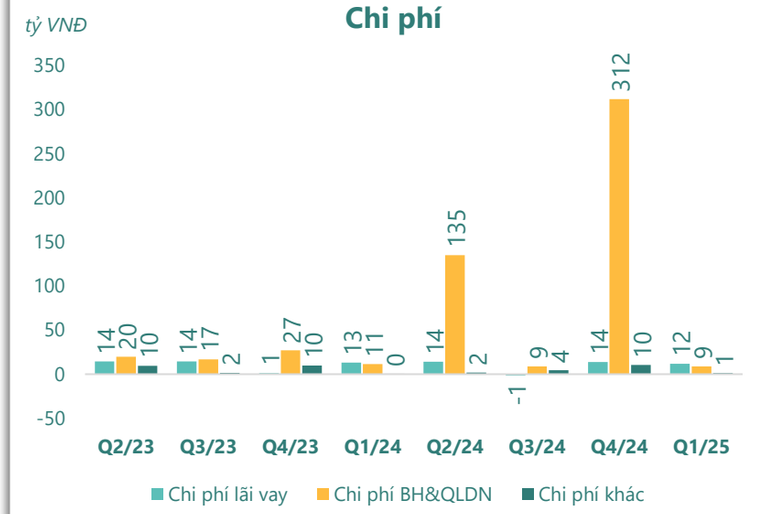

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



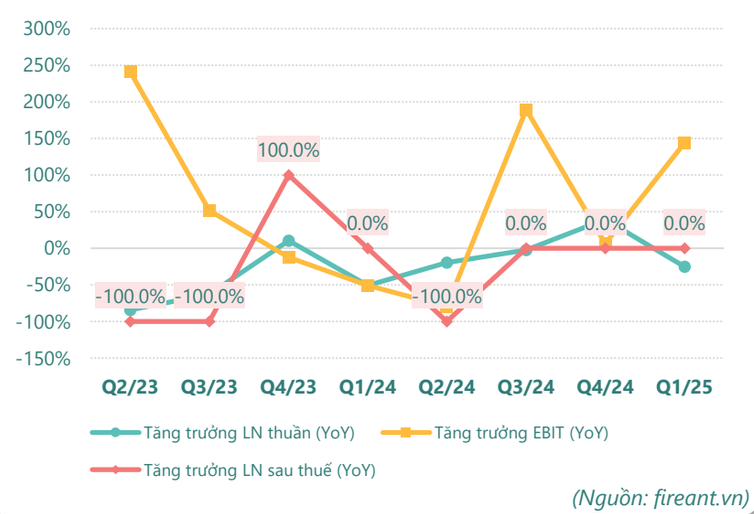

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



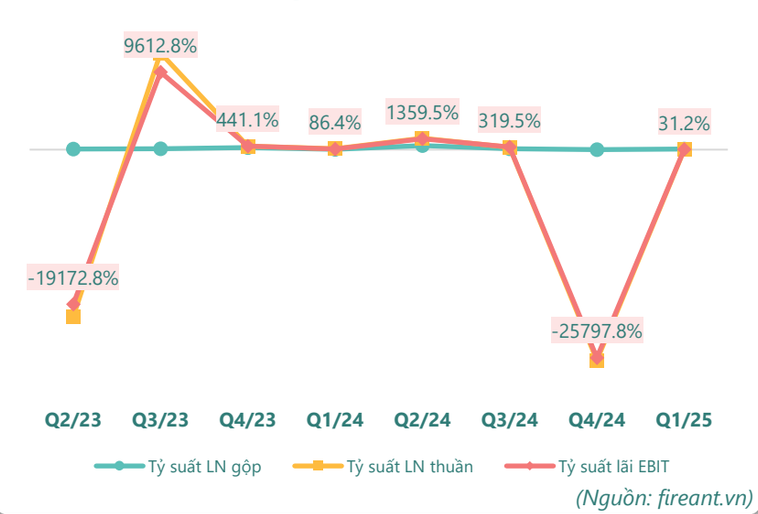

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



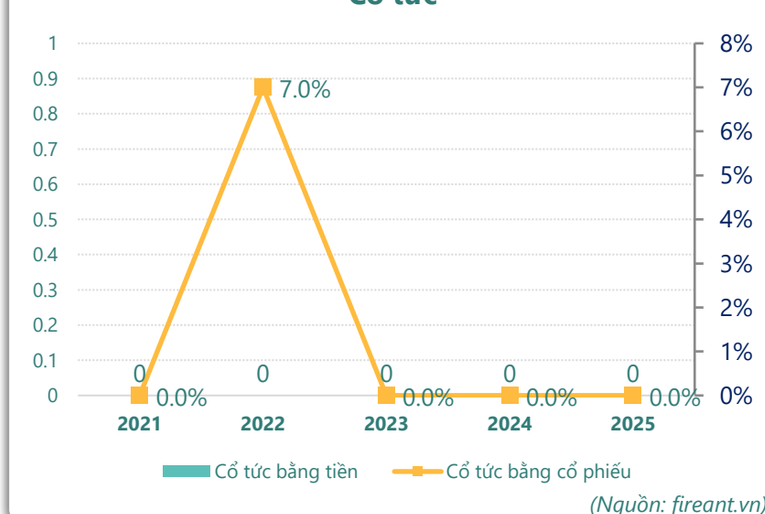

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

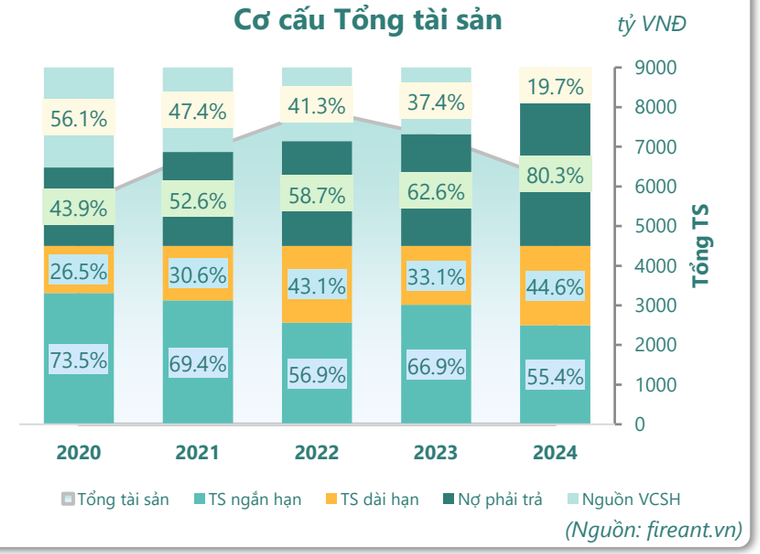
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

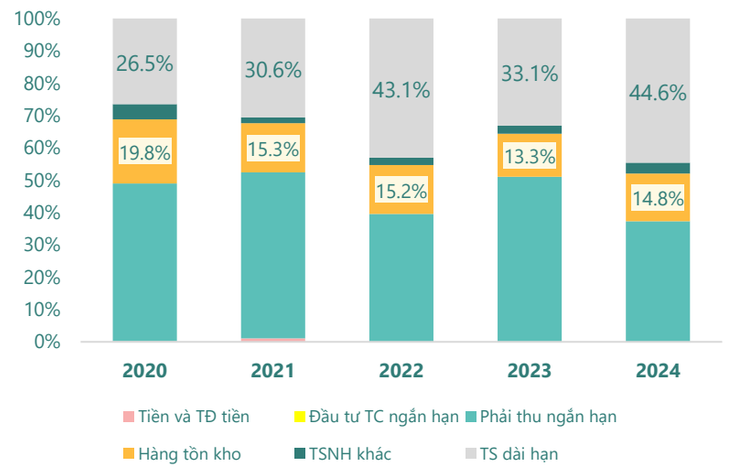
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



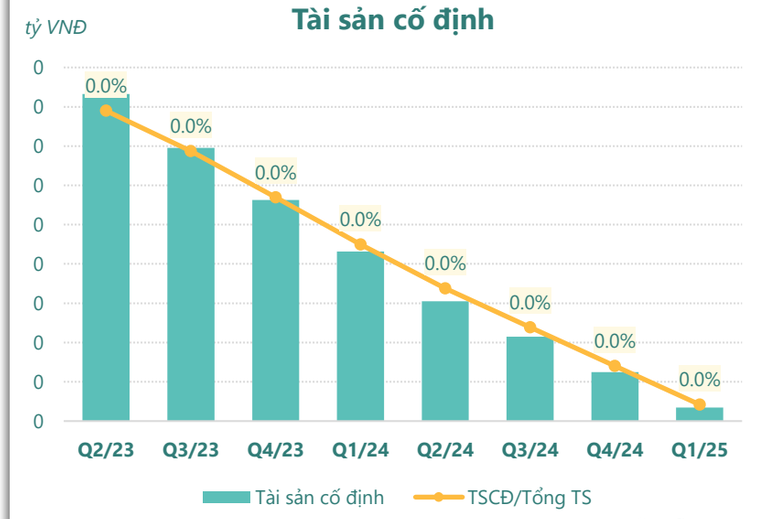

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



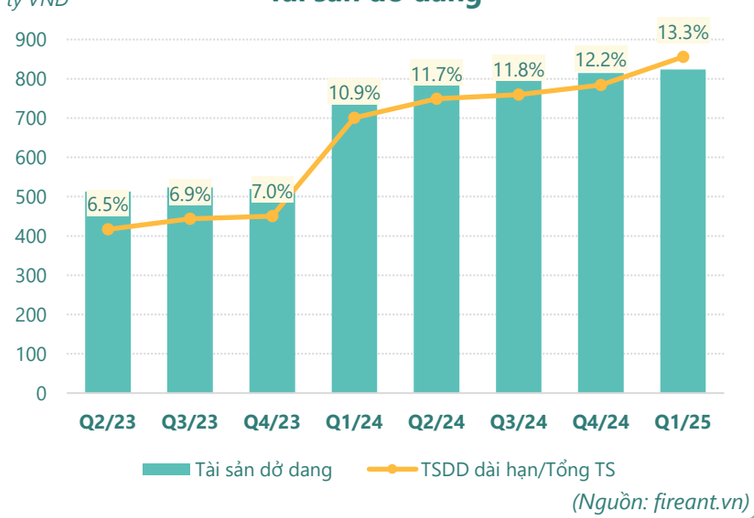

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



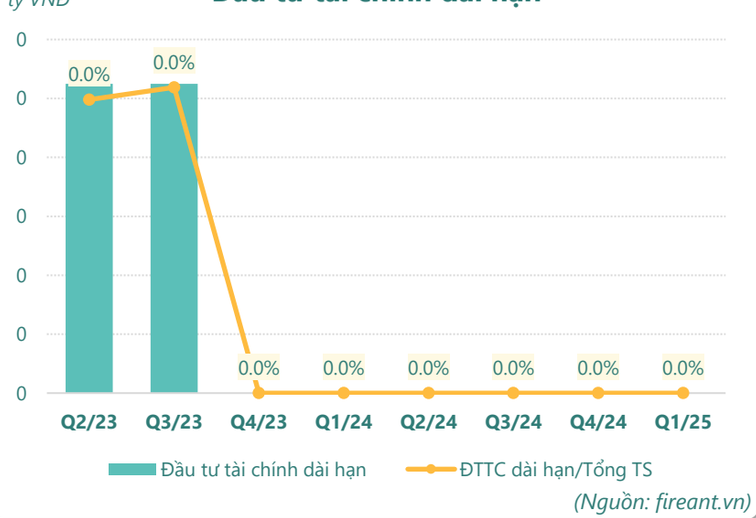

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



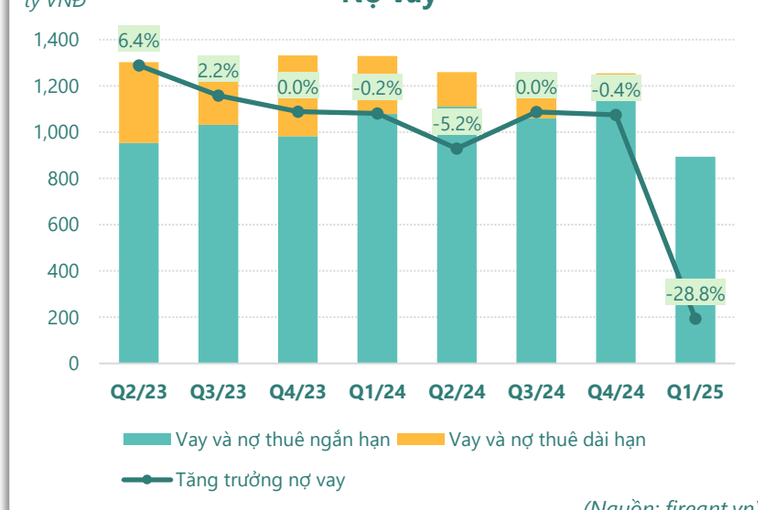

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

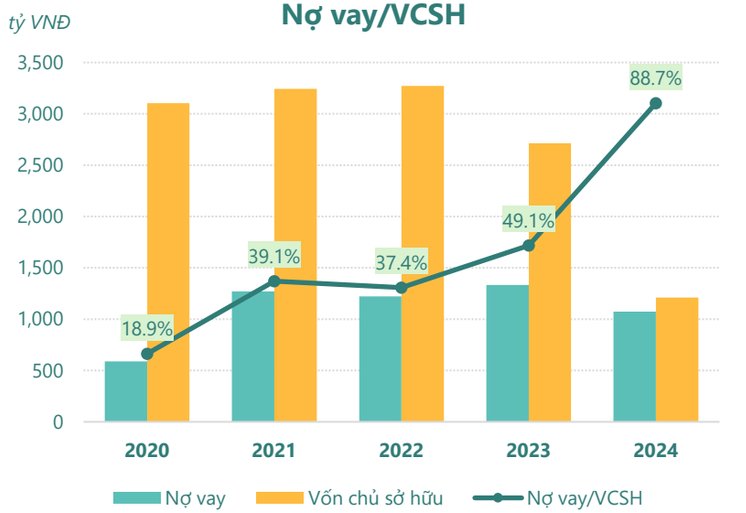
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

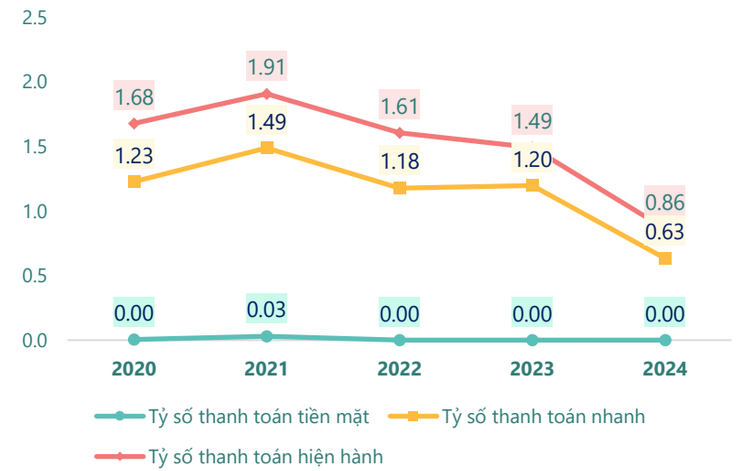
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



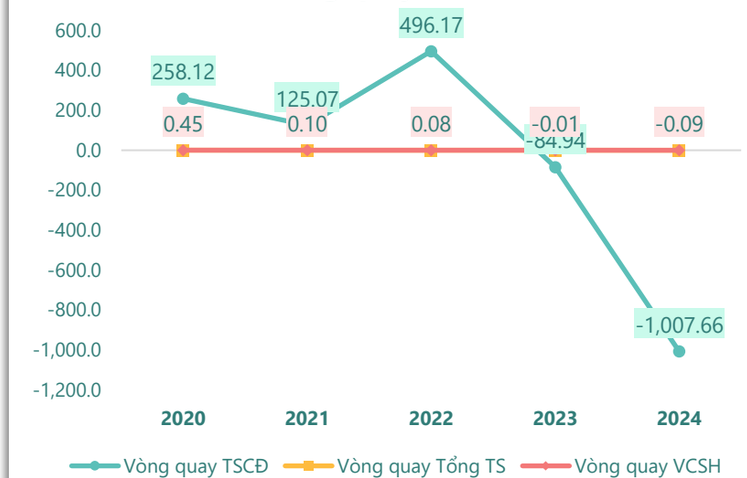

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



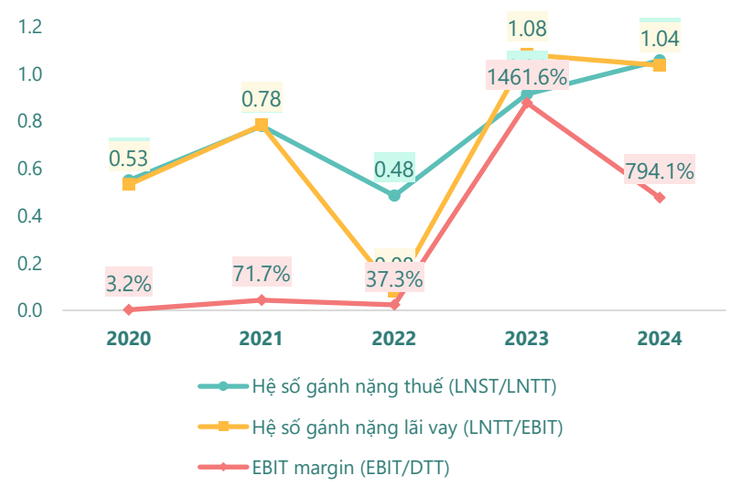

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



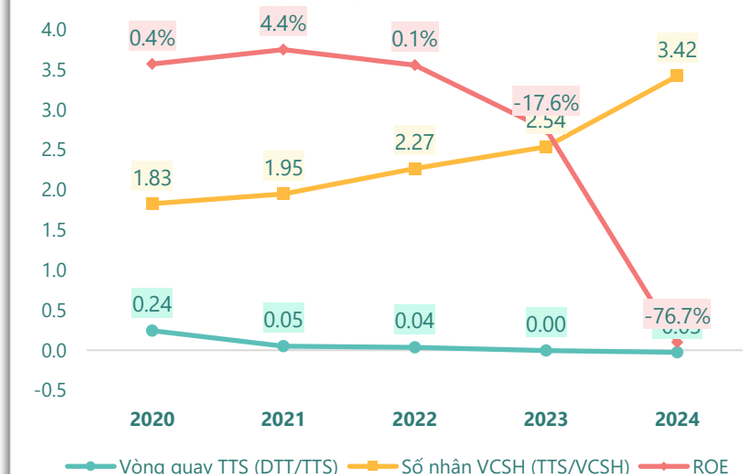

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



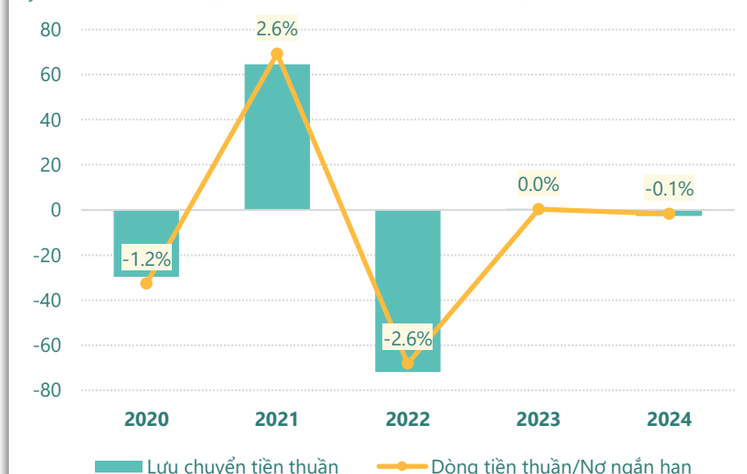

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **77.2** | **-130** | **159%** | **-173** | **-36.5** | **-374%** |
| Giá vốn hàng bán | 19.2 | -61.1 | 131% | 506 | 79.5 | 537% |
| **Lợi nhuận gộp** | 58.0 | -69.0 | 184% | -679 | -116 | -486% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.01 | 0.13 | -89.4% |
| Chi phí TC | 36.0 | 45.0 | -20.1% | 161 | 181 | -10.7% |
| **Chi phí lãi vay** | 11.8 | 13.1 | -10.1% | 49.6 | 43.3 | 14.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 1.21 | 1.95 | -38.2% | 13.9 | 11.8 | 17.4% |
| Chi phí QLDN | **7.63** | **9.43** | **-19.1%** | **556** | **248** | **124%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 13.2 | -125 | 111% | -1,410 | -557 | -153% |
| Lợi nhuận khác | **-0.88** | **-0.16** | **-452%** | **-14.8** | **-20.1** | **26.5%** |
| **LN trước thuế** | 12.3 | -126 | 110% | -1,425 | -577 | -147% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **12.3** | **-125** | **110%** | **-1,506** | **-527** | **-186%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **12.3** | **-125** | **110%** | **-1,506** | **-527** | **-186%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -42.9 | 6.43 | 74.9 | -12.3 | 6.04 | 189 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.01 | 0.00 | 0.01 | 0.01 | 0.00 | -5.43 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1.48 | -3.31 | -68.4 | -0.40 | -5.54 | -181 |
| Tiền đầu kỳ | 47.0 | 3.58 | 6.70 | 13.1 | 0.41 | 0.92 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-43.4** | **3.12** | **6.44** | **-12.7** | **0.51** | **2.41** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.58 | 6.70 | 13.1 | 0.41 | 0.92 | 3.33 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **6,185** | **6,157** | **0.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 3,445 | 3,413 | 0.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.33 | 0.92 | 263% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 2,337 | 2,298 | 1.7% |
| Hàng tồn kho | 906 | 908 | -0.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 199 | 206 | -3.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,740** | **2,744** | **-0.1%** |
| Phải thu dài hạn | 1,480 | 1,501 | -1.4% |
| Tài sản cố định | 0.02 | 0.06 | -72.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 823 | 815 | 1.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **421** | **411** | **2.5%** |
| Lợi thế thương mại | 15.1 | 17.1 | -11.9% |
| **Nợ phải trả** | 4,962 | 4,946 | 0.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,850** | **3,954** | **-2.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 893 | 1,024 | -12.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 184 | 185 | -0.8% |
| **Nợ dài hạn** | 1,112 | 992 | 12.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 50.0 | -100% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,223** | **1,211** | **1.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,223** | **1,211** | **1.0%** |
| Vốn điều lệ | 2,570 | 2,570 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*